

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH**

Số: 70/QLCĐ-SBM/CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh

Tên giao dịch: Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh

Trụ sở chính: Số 20, Phố Trần Nguyên Hãn, Phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại: (024)37764615

Fax: (024)37764614

Mã chứng khoán: SBM

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Minh Tú

Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Để thực hiện việc Công bố thông tin theo đúng quy định, Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh kính báo cáo tới Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước, sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các cơ quan quản lý công văn Công bố thông tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu: BPQLCĐ

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

GIÁM ĐỐC



Vũ Minh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Địa chỉ: Số 20 Trần Nguyên Hãn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

<i>NỘI DUNG</i>	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-2
Báo cáo Kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	8-26



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Địa chỉ: Số 20 Trần Nguyên Hãn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0102165522. Đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2007; Đăng ký sửa đổi lần 10 ngày 28 tháng 04 năm 2020 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã tham gia điều hành trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông: Vũ Minh Tú	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2020)
Ông: Nguyễn Văn Chiến	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2020)
Ông: Nguyễn Văn Chiến	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 23/04/2020)
Ông: Lại Hợp Quốc	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Thị Kim Lan	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Việt Phương	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2020)
Ông: Đỗ Minh Đức	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 27/04/2020)

Ban Giám đốc

Ông: Nguyễn Văn Minh	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2020)
Ông: Vũ Minh Tú	Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 23/04/2020)
Ông: Nguyễn Tài Tuân	Phó Giám đốc	
Ông: Nguyễn Huy Bách	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/03/2020)
Ông: Lê Đắc Dân	Phó Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 05/06/2020)

Ban kiểm soát

Bà: Nguyễn Thị Chang	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2020)
Ông: Nguyễn Văn Minh	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 27/04/2020)
Ông: Nguyễn Quốc Thái	Thành viên	
Ông: Tường Thế Huy	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Địa chỉ: Số 20 Trần Nguyên Hãn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Vũ Minh Tú
Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2021

Số: 193/BCKT-TC/AVA-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02/03/2021, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)



Nguyễn Sơn Thanh

Phó Tổng Giám đốc

GCNĐKHNKT số 0591-2018-126-1

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2021

Lê Thùy Dương

Kiểm toán viên

GCNĐKHNKT số 2879-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.714.809.393	24.302.229.799
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.156.620.199	691.501.723
1. Tiền	111		5.156.620.199	691.501.723
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.549.961.203	22.238.508.900
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	24.958.652.637	20.341.824.186
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	294.570.000	1.400.170.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	296.738.566	496.514.714
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	933.247.201	989.699.884
1. Hàng tồn kho	141		933.247.201	989.699.884
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74.980.790	382.519.292
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06a	74.980.790	84.385.843
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	298.133.449
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		733.829.973.266	799.293.951.243
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	10.000.000	10.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		725.696.021.862	791.076.831.740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	725.696.021.862	791.076.831.740
- Nguyên giá	222		1.301.082.063.196	1.297.757.270.510
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(575.386.041.334)	(506.680.438.770)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.353.355.188	3.691.877.759
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	5.353.355.188	3.691.877.759
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.770.596.216	4.515.241.744
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06b	2.287.572.761	4.449.341.744
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		483.023.455	65.900.000
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		765.544.782.659	823.596.181.042

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		250.118.663.631	371.616.810.575
I. Nợ ngắn hạn	310		154.065.887.022	186.861.104.466
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	2.696.593.710	3.023.648.814
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	6.996.674.543	6.283.408.148
4. Phải trả người lao động	314		6.590.731.662	5.721.821.247
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1.012.903.829	1.210.051.222
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.224.276.233	39.336.453.304
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	131.658.718.293	127.092.732.979
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.885.988.752	4.192.988.752
II. Nợ dài hạn	330		96.052.776.609	184.755.706.109
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	96.052.776.609	184.755.706.109
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		515.426.119.028	451.979.370.467
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	515.426.119.028	451.979.370.467
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		390.000.000.000	390.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		390.000.000.000	390.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.069.702.570	4.069.702.570
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121.356.416.458	57.909.667.897
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		57.909.667.897	57.909.667.897
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63.446.748.561	-
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		765.544.782.659	823.596.181.042

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Tạ Thị Thanh Vân

Bùi Tuyết Vân

Vũ Minh Tú

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	230.297.046.449	234.632.061.024
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		230.297.046.449	234.632.061.024
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	131.945.190.379	135.968.904.735
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		98.351.856.070	98.663.156.289
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.272.558.842	713.994.113
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	26.129.060.013	32.754.530.841
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.906.316.461	32.204.502.093
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.860.644.036	6.436.306.407
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		68.634.710.863	60.186.313.154
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	1.604.869.139
12. Chi phí khác	32	VI.7	886.578.789	-
13. Lợi nhuận khác	40		(886.578.789)	1.604.869.139
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		67.748.132.074	61.791.182.293
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.157.583.032	3.846.184.302
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		63.590.549.042	57.944.997.991
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1.631	1.486
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	1.631	1.486

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Tạ Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Bùi Tuyết Vân

Giám đốc



Vũ Minh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	67.748.132.074	61.791.182.293
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	69.923.952.798	70.242.617.119
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	186.757.082	(73.979.650)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	646.262.967	(779.068.564)
- Chi phí lãi vay	06	24.906.316.461	32.204.502.093
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	163.411.421.382	163.385.253.291
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.013.318.854)	10.290.088.815
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(360.670.772)	704.299.456
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3.021.376.369)	(415.809.423)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.171.174.036	4.209.390.322
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25.050.385.301)	(32.043.231.940)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.846.184.302)	(5.836.779.324)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(307.000.000)	(1.619.021.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	129.983.659.820	138.674.189.847
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.655.152.743)	(6.539.401.121)
2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	2.700.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.043.095	131.690.425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.642.109.648)	(3.707.710.696)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	81.491.211.214	114.188.315.254
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(165.814.333.002)	(197.476.150.996)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34.553.226.516)	(52.675.366.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(118.876.348.304)	(135.963.201.872)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4.465.201.868	(996.722.721)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	691.501.723	1.688.224.444
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(83.392)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.156.620.199	691.501.723

Người lập biểu



Tạ Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Bùi Tuyết Vân

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Bắc Minh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0102165522. Đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2007; Đăng ký sửa đổi lần 10 ngày 28 tháng 04 năm 2020 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102165522, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 28/04/2020, vốn điều lệ của Công ty là: 390.000.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại Số 20 phố Trần Nguyễn Hãn, phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư, xây dựng, sản xuất, vận hành, kinh doanh điện năng;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, buru chính viễn thông, thủy lợi, thủy điện...;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp 500KV;
- Khoan thăm dò công trình;
- Tư vấn đấu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án xây dựng các khu dân cư, khu đô thị...;
- Tư vấn đấu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án và xây dựng đường dây, trạm biến thế đến 220KV;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, các công trình năng lượng điện gió;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí;
- Sản xuất và buôn bán máy móc, vật tư, thiết bị, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng; tổ chức khai thác đá; sản xuất vật liệu xây dựng...;
- Thiết kế các công trình dân dụng, cấp 4; thiết kế xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp, cấp 3;
- Thiết kế công trình đường dây tải điện, trạm biến áp;
- Thẩm định thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán đối với: công trình đường tải điện, trạm biến áp;
- Khảo sát địa chất công trình; khảo sát trắc địa công trình;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Ngày 17/01/2020, Công ty đã thực hiện xong thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh Thái Bình theo Thông báo số 213/TB-ĐKKD của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình.

Ngoài ra, hoạt động trong năm của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Các đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh - Chi nhánh Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh điện năng

(Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh - Chi nhánh Thái Bình đã chấm dứt hoạt động theo Thông báo số 213/TB-ĐKKD của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh đang khai thác 5 nhà máy thủy điện: Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, Nhà máy thủy điện Tà Cọ, Nhà máy thủy điện Thoong Gót, Nhà máy thủy điện Nà Tầu và Nhà máy thủy điện Nậm Công 3. Trong đó, có 03 nhà máy thủy điện được hình thành từ dự án đầu tư do Công ty thực hiện là Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, Nhà máy thủy điện Tà Cọ và Nhà máy thủy điện Nà Tầu; 01 nhà máy do Công ty mua lại trong năm 2014 là Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 (vẫn đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế). Các nhà máy thủy điện này đều nằm ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, theo đó Công ty sẽ được hưởng ưu đãi, miễn giảm về thuế suất thuế TNDN theo qui định hiện hành.

Theo qui định hiện hành, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh đang trong thời gian áp dụng hình thức ưu đãi miễn giảm thuế TNDN: Công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu phát sinh lãi từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện. Tính đến thời điểm 31/12/2020, Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 và Nhà máy thủy điện Tà Cọ đã hết thời gian được miễn thuế TNDN; Nhà máy thủy điện Nà Tầu được đầu tư mới từ năm 2013 đến năm 2014 bắt đầu phát sinh doanh thu từ phát điện, năm 2017 là năm thứ 4 kể từ khi Nhà máy thủy điện Nà Tầu phát sinh doanh thu và bắt đầu có lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, theo quy định áp dụng miễn thuế từ năm 2017. Đối với Nhà máy thủy điện Nậm Công 3, là dự án được Công ty mua lại năm 2014 và đã hết thời gian miễn thuế, đang trong thời gian được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Ban Giám đốc đã xem xét và đánh giá ảnh hưởng trong việc tuân thủ các quy định của Luật Quản lý thuế tới Báo cáo tài chính của Công ty, việc xác định sau cùng về nghĩa vụ của Công ty tùy thuộc vào kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế. Công ty sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước sau khi nhận được Thông báo từ cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
<i>Tiền</i>	5.156.620.199		691.501.723	
- Tiền mặt tại quỹ	499.976.886		229.544.290	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.656.643.313		461.957.433	
Cộng	5.156.620.199		691.501.723	
2. Phải thu khách hàng				
<i>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	24.958.652.637		20.341.824.186	
- Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	24.958.652.637		20.341.824.186	
- Khách hàng khác	-		-	
<i>b) Phải thu khách hàng dài hạn</i>				
	-		-	
Cộng (*)	24.958.652.637		20.341.824.186	
(*) Trong đó:				
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	24.958.652.637		20.341.824.186	
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>				
3. Trả trước người bán				
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	294.570.000		1.400.170.000	
- Công ty CP Công nghiệp Đại Dương	38.720.000		-	
- Công ty CP tư vấn đầu tư phát triển Điện	30.000.000		30.000.000	
- Công ty Cổ phần tư vấn và thiết bị Năng Lượng	106.000.000		40.000.000	
- Công ty TNHH TV tài chính và kế toán FAC	55.000.000		55.000.000	
- Công ty Cổ phần Môi trường Công nghệ Cao Hòa Bình	46.750.000		46.750.000	
- Công ty CP xây dựng QS66	-		705.160.000	
- Công ty cổ phần đầu tư DTC	-		151.800.000	
- Công ty TNHH Tiến Phát	-		237.050.000	
- Người bán khác	18.100.000		134.410.000	
<i>b) Trả trước cho người bán dài hạn</i>				
	-		-	
Cộng	294.570.000		1.400.170.000	
4. Phải thu khác				
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng	296.738.566	-	496.514.714	-
Ký quỹ, ký cược	278.408.000	-	330.590.500	-
Phải thu khác	6.000.000	-	-	-
- BHHH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ- BNN	12.330.566	-	165.924.214	-
- Các khoản phải thu khác	3.754.402	-	3.656.050	-
	8.576.164	-	162.268.164	-
<i>b) Dài hạn</i>				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	306.738.566		506.514.714	

5. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.927.861	-	60.380.544	-
- Công cụ, dụng cụ	929.319.340	-	929.319.340	-
Cộng	933.247.201	-	989.699.884	-

6. Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
<i>a) Ngắn hạn</i>	74.980.790	84.385.843
- Chi phí bảo hiểm	74.980.790	84.385.843
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
<i>b) Dài hạn</i>	2.287.572.761	4.449.341.744
- Chi phí khuôn viên NMTĐ Tà Cọ	-	428.259.768
- Chi phí sửa chữa lớn NMTĐ Tà Cọ	-	146.834.487
- Chi phí sửa chữa lớn NMTĐ Nậm Công 3	-	1.043.729.024
- Chi phí sửa chữa lớn NMTĐ Thoong Gót	202.734.597	427.302.150
- Chi phí sửa chữa công trình vận hành tỉnh lộ 105 đường vào NMTĐ Tà Cọ	84.583.124	-
- Chi phí sửa chữa, cải tạo kiến trúc cảnh quan NMTĐ Nậm Công 3	1.107.483.090	-
- Chi phí sửa chữa hạng mục chống nước lũ dâng chảy NMTĐ Suối Sập 3	196.267.566	-
- Trung tu Thi công sửa chữa xây dựng năm 2020 NMTĐ Nà Tàu	343.076.608	-
- Chi phí sửa chữa lớn NMTĐ Suối Sập 3	-	1.907.939.323
- Chi phí sửa chữa lớn NMTĐ Nà Tàu	-	170.759.869
- Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng làm việc tầng 2	-	4.702.349
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	161.837.776	128.224.774
- Chi phí trả trước dài hạn khác	191.590.000	191.590.000
Cộng	2.362.553.551	4.533.727.587

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem phụ lục số 01 kèm theo

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
<i>a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>	-	-
<i>b) Xây dựng cơ bản dở dang</i>	5.353.355.188	3.691.877.759
- Nhà vận hành Nhà máy thủy điện Suối Sập 3	-	3.441.775.959
- Thi công xây dựng nhà QLVH Thủy điện Nà Tàu	2.293.445.671	-
- Hệ thống đập cao su NMTĐ Tà Cọ	2.608.657.237	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	451.252.280	250.101.800
Cộng	5.353.355.188	3.691.877.759

9. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	2.696.593.710	2.696.593.710	3.023.648.814	3.023.648.814
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La	1.413.805.356	1.413.805.356	775.040.328	775.040.328
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Cao Bằng	218.943.540	218.943.540	164.154.420	164.154.420
- Công ty TNHH TM và DV kỹ thuật Hải Phú Hà	303.427.401	303.427.401	356.487.230	356.487.230
- Công ty CP xây dựng QS66	378.553.092	378.553.092	358.226.740	358.226.740
- Nhà cung cấp khác	381.864.321	381.864.321	1.369.740.096	1.369.740.096
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.696.593.710	2.696.593.710	3.023.648.814	3.023.648.814

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2020
Các khoản phải nộp	6.996.674.543	44.805.809.841	44.092.543.446	6.283.408.148
Thuế GTGT phải nộp	1.991.122.834	21.144.304.794	20.848.662.860	1.695.480.900
<i>Thuế GTGT đầu ra</i>	<i>1.991.122.834</i>	<i>20.889.538.739</i>	<i>20.593.896.805</i>	<i>1.695.480.900</i>
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	-	<i>254.766.055</i>	<i>254.766.055</i>	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	145.792.569	145.792.569	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.111.442.128	4.157.583.032	3.846.184.302	3.800.043.398
Thuế thu nhập cá nhân	79.457.532	1.402.850.096	1.482.963.583	159.571.019
Thuế tài nguyên	814.652.049	15.326.966.580	15.140.627.362	628.312.831
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	2.625.312.770	2.625.312.770	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	1.012.903.829	1.210.051.222
- Chi phí lãi vay phải trả	972.903.829	1.100.051.222
- Chi phí phải trả khác	40.000.000	110.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.012.903.829	1.210.051.222

12. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	1.224.276.233	39.336.453.304
- Kinh phí công đoàn	47.946.549	43.705.180
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	717.692.493	35.270.919.009
- Phải thu khác (dư Có TK 138)	17.642.073	22.142.073
- Các khoản phải trả phải nộp khác	440.995.118	3.999.687.042
b) Dài hạn	-	-
c) Các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	1.224.276.233	39.336.453.304

13. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê TC ngắn hạn	131.658.718.293	131.658.718.293	170.612.861.520	166.046.876.206	127.092.732.979	127.092.732.979
Vay ngắn hạn	42.215.690.293	42.215.690.293	80.689.090.672	80.373.121.358	41.899.720.979	41.899.720.979
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch III (1)	42.215.690.293	42.215.690.293	80.689.090.672	80.373.121.358	41.899.720.979	41.899.720.979
Nợ dài hạn đến hạn trả	89.443.028.000	89.443.028.000	89.923.770.848	85.673.754.848	85.193.012.000	85.193.012.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	64.765.600.000	64.765.600.000	64.765.600.000	60.473.000.000	60.473.000.000	60.473.000.000
- NH Công thương Việt Nam - CN Sơn La (2)	44.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- NH TMCP Xuất nhập khẩu VN - Chi nhánh Long Biên (3)	12.553.000.000	12.553.000.000	12.553.000.000	12.553.000.000	12.553.000.000	12.553.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch III (4)	8.212.600.000	8.212.600.000	8.212.600.000	7.920.000.000	7.920.000.000	7.920.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	24.677.428.000	24.677.428.000	25.158.170.848	25.200.754.848	24.720.012.000	24.720.012.000
- NH NN&PTNN Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (5)	24.677.428.000	24.677.428.000	25.158.170.848	25.200.754.848	24.720.012.000	24.720.012.000
b) Vay và nợ thuê TC dài hạn	96.052.776.609	96.052.776.609	1.541.508.894	90.244.438.394	184.755.706.109	184.755.706.109
Vay dài hạn (VND)	85.024.315.123	85.024.315.123	802.120.542	64.765.600.000	148.987.794.581	148.987.794.581
- NH Công thương Việt Nam - CN Sơn La (2)	42.833.000.000	42.833.000.000	-	44.000.000.000	86.833.000.000	86.833.000.000
- NH TMCP Xuất nhập khẩu VN - Chi nhánh Long Biên (3)	28.244.250.000	28.244.250.000	-	12.553.000.000	40.797.250.000	40.797.250.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch III (4)	13.947.065.123	13.947.065.123	802.120.542	8.212.600.000	21.357.544.581	21.357.544.581
Vay dài hạn (USD)	11.028.461.486	11.028.461.486	739.388.352	25.478.838.394	35.767.911.528	35.767.911.528
- NH NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (5)	11.028.461.486	11.028.461.486	739.388.352	25.478.838.394	35.767.911.528	35.767.911.528
Cộng	227.711.494.902	227.711.494.902	172.154.370.414	256.291.314.600	311.848.439.088	311.848.439.088

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/2329335/HĐTD ngày 09/9/2020. Mục đích vay: Cho vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền vay tối đa là: 50.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2020 là từ 9 - 9,3%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay. Tài sản đảm bảo là Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, nhà máy thủy điện Thoong Gót. Số dư Nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2020 là: 42.215.690.293 đồng.
- (2) Dư nợ vay tại 31/12/2020 là của 02 Hợp đồng vay gồm:
- Hợp đồng tín dụng số 19/HĐTD/2012 ngày 21/12/2012. Mục đích vay: Dùng để thanh toán chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và chi phí khác để thực hiện dự án theo kế hoạch sử dụng vốn dự án. Số tiền vay tối đa: 151.000.000.000 đồng. Thời gian cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2020 là: 35.344.000.000 đồng, lãi suất 9,2%/năm, lãi phạt chậm trả bằng 150% lãi trong hạn. Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất, các công trình của bên vay liên quan đến dự án.
 - Hợp đồng tín dụng số 11.04/2014-HDDTDDDA/NHCT190-SBM ngày 11/08/2014. Mục đích vay: Dùng để đầu tư dự án nhà máy thủy điện Tà Cọ. Số tiền vay tối đa: 120.596.000.000 đồng, số tiền thực tế giải ngân: 120.595.000.000 đồng. Thời gian cho vay 101 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2020 là: 51.489.000.000 đồng, lãi suất 9,2%/năm, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo là một phần tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay (Nhà máy thủy điện Tà Cọ) và biện pháp đảm bảo bổ sung là nguồn thu bán điện của NMTĐ Tà Cọ.
- (3) Dư nợ vay tại 31/12/2020 là khoản vay của Hợp đồng tín dụng 1701-LAV-201400195 ngày 06/03/2014. Mục đích cho vay: thanh toán tiền mua nhà máy thủy điện Nậm Công 3. Số tiền cho vay: 125.530.000.000 đồng. Thời gian cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2020 là 10,6%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay. Tài sản đảm bảo là NMTĐ Nậm Công 3 và các công trình phục trợ trên diện tích thuê 190,200 m²; đường dây 35kV có tổng chiều dài tuyến 5468m. Số dư Nợ vay tại thời điểm 31/12/2020 là: 40.797.250.000 đồng
- (4) Dư nợ vay tại 31/12/2020 là của 02 Hợp đồng vay gồm:
- Dư nợ vay tại 31/12/2020 là của Hợp đồng số 02/2019/2329335/HĐTD ngày 18/11/2019. Mục đích vay: Trả toàn bộ dư nợ gốc của khoản vay Dự án Nhà máy thủy điện Nà Tầu của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh tại Ngân hàng TMCP Bru điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 130.0123/2013/HĐTD-LPBBN ngày 03/10/2013 nhưng không vượt quá dư nợ gốc thực tế tại Ngân hàng TMCP Bru điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh tại thời điểm giải ngân. Thời hạn vay: 04 năm 11 tháng, tối đa đến ngày 18/10/2023, không vượt quá thời hạn vay còn lại của khoản vay Dự án nhà máy thủy điện Nà Tầu của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh tại Ngân hàng TMCP Bru điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 130.0123/2013/HĐTD-LPBBN ngày 03/10/2013. Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2020 là: 21.357.544.581 đồng, lãi suất 9,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo bao gồm: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất của Nhà máy thủy điện Nà Tầu; Thẻ chấp máy móc thiết bị của Nhà máy thủy điện Nà Tầu; toàn bộ quyền đòi nợ, quyền tài sản, quyền thụ hưởng bảo hiểm (nếu phát sinh) liên quan đến Dự án Nhà máy thủy điện Nà Tầu.
 - Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2020/2329335/HĐTD ngày 16/10/2020. Mục đích vay: Xây dựng nhà quản lý vận hành Nhà máy thủy điện Nà Tầu. Số tiền vay tối đa là: 3.500.000.000 đồng. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi theo quy định của ngân hàng tại thời điểm giải ngân, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2020 là 10%/năm. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 69.683.328.243 đồng được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/20220/2329335/HĐTC ngày 13/01/2020 và Hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản số 02/2020/2329335/HĐTC ngày 13/01/2020. Số dư Nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2020 là: 802.120.542 đồng.
- (5) Dư nợ tại 31/12/2020 là khoản vay của Hợp đồng tín dụng dài hạn dự án nhà máy thủy điện Tà Cọ số 2010/TC/HĐTDDH ngày 04/8/2010. Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư thực hiện dự án Nhà máy thủy điện Tà Cọ. Số tiền cho vay tối đa: 10.646.000 USD. Thời gian cho vay 12 năm từ ngày giải ngân đầu tiên. Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2020 là: 1.540.374,87 USD, lãi suất: 5,35%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản, đảm bảo: tài sản hình thành sau đầu tư của dự án và toàn bộ quyền thụ hưởng hợp pháp của Chủ đầu tư từ Dự án và chỉ được thế chấp tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	390.000.000.000	4.069.702.570	94.336.596.764	488.406.299.334
- Lãi trong năm trước	-	-	57.944.997.991	57.944.997.991
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(93.398.845.545)	(93.398.845.545)
- Giảm khác	-	-	(973.081.313)	(973.081.313)
Số dư cuối năm trước	390.000.000.000	4.069.702.570	57.909.667.897	451.979.370.467
- Lãi trong năm nay	-	-	63.590.549.042	63.590.549.042
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(143.800.481)	(143.800.481)
Số dư cuối năm nay	390.000.000.000	4.069.702.570	121.356.416.458	515.426.119.028

b) Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng Cty Điện lực miền Bắc	72.598.350.000	18,61%	72.598.350.000	18,61%
- Vốn góp của đối tượng khác	317.401.650.000	81,39%	317.401.650.000	81,39%
Cộng	390.000.000.000	100%	390.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	390.000.000.000	390.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	390.000.000.000	390.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	89.700.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.000.000	39.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.000.000	39.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.000.000	39.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.000.000	39.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.000.000	39.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

đ) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	57.909.667.897	94.336.596.764
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	63.590.549.042	57.944.997.991
Phân phối lợi nhuận	143.800.481	94.371.926.858
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	94.336.596.764
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3.698.845.545
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	-	89.700.000.000
+ Các khoản trừ vào LNST	-	937.751.219
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	143.800.481	35.330.094
+ Các khoản trừ vào LNST	143.800.481	35.330.094

<i>e) Các quỹ của doanh nghiệp</i>	31/12/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	4.069.702.570	4.069.702.570

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu kinh doanh điện	230.193.813.189	234.632.061.024
- Doanh thu bán chứng chỉ năng lượng (I-RECS)	103.233.260	-
Cộng (*)	230.297.046.449	234.632.061.024

() Thông tin về doanh thu đối với các bên liên quan của Công ty: Thuyết minh số VII.2.*

2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của kinh doanh điện	131.936.862.574	135.968.904.735
- Giá vốn của hoạt động bán chứng chỉ năng lượng	8.327.805	-
Cộng	131.945.190.379	135.968.904.735

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.043.095	131.690.425
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.259.515.747	582.303.688
Cộng	1.272.558.842	713.994.113

4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	24.906.316.461	32.204.502.093
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.222.743.552	550.028.748
Cộng	26.129.060.013	32.754.530.841

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>4.860.644.036</i>	<i>6.436.306.407</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	1.847.232.838	2.078.384.294
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	127.806.246	183.596.048
- Chi phí khấu hao TSCĐ	511.723.296	984.629.096
- Chi phí bằng tiền khác	2.373.881.656	3.189.696.969
<i>b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	4.860.644.036	6.436.306.407

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	647.378.139
- Thu nhập khác	-	957.491.000
Cộng	-	1.604.869.139

	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	886.578.789	-
- Chi phí khác	-	-
Cộng	886.578.789	-
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.820.178.228	1.996.521.732
- Chi phí nhân công	26.947.270.177	25.141.079.543
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.923.952.798	70.242.617.119
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.301.614.265	5.014.605.409
- Chi phí khác bằng tiền	34.812.818.947	40.010.387.339
Cộng	136.805.834.415	142.405.211.142
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	67.748.132.074	61.791.182.293
<i>Trong đó:</i>		
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh được miễn thuế (NMTĐ Nhà Tàu):	266.564.405	2.595.443.359
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế:	62.711.167.955	53.788.143.671
+ Nhà máy thủy điện Suối Sập 3	24.215.451.728	22.608.489.276
+ Nhà máy thủy điện Nậm Công 3	(1.989.433.738)	(2.227.405.834)
+ Nhà máy thủy điện Tà Cọ	40.485.149.965	33.407.060.229
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không hưởng ưu đãi:	4.770.399.714	5.407.595.263
+ Nhà máy thủy điện Thoong Gót	4.679.131.456	4.513.029.677
+ Lợi nhuận của Chi nhánh Tiền Hải	-	(62.925.414)
+ Lợi nhuận khác	91.268.258	957.491.000
Các khoản chi phí không được trừ:	1.337.742.433	1.479.696.432
+ Chi phí thù lao HĐQT không điều hành trực tiếp	432.000.000	432.000.000
+ Chi phí khấu hao xe ô tô BMW vượt quá 1,6 tỷ đồng	21.839.100	163.793.100
+ Chi phí khấu hao tài sản theo biên thanh tra thuế	766.450.000	766.450.000
+ Chi phí khấu hao xe Toyota Landcruiser vượt quá 1,6 tỷ đồng	117.453.333	117.453.332
Phân bổ chi phí không được trừ cho hoạt động kinh doanh được miễn thuế:	81.509.857	100.993.710
Tổng thu nhập chịu thuế	68.737.800.245	60.574.441.656
<i>Trong đó:</i>		
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế	63.933.180.115	55.124.693.529
+ Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế	4.804.620.130	5.449.748.127
Thuế suất thuế TNDN hoạt động KD hưởng ưu đãi và miễn giảm: (10% x 50%)	5%	5%
Thuế suất thuế TNDN hoạt động KD không hưởng ưu đãi:	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:	4.157.583.032	3.846.184.302

(Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành - tiếp theo)

Theo điểm a, b khoản 1 Điều 15 và điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ thì Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (Công ty) thuộc doanh nghiệp có dự án đầu tư trên địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn, đồng thời có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ưu đãi, miễn giảm thuế. Theo đó, một số nhà máy thủy điện của Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu phát sinh lãi. Tính đến thời điểm 31/12/2020, một số nhà máy thủy điện của Công ty vẫn đang trong thời gian hoặc đã hết thời gian gian áp dụng hình thức ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN, cụ thể như sau:

- + Nhà máy thủy điện Tà Cọ, Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 và Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 đã hết thời gian được miễn thuế TNDN, thuế suất thuế TNDN phải nộp năm 2020 là 10% và miễn giảm 50%;
- + Nhà máy thủy điện Nà Tấu có thu nhập chịu thuế tuy nhiên đang được trong giai đoạn được áp dụng miễn thuế.

Năm 2020, Cục Thuế thành phố Hà Nội đã tiến hành thanh tra thuế năm 2018, 2019 tại Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh theo Quyết định số 100103/QĐ-CTHN-TTKT4 ngày 18/11/2020. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Đoàn Thanh tra - Cục Thuế thành phố Hà Nội chưa đưa ra số liệu kết luận cuối cùng do giữa Công ty và Đoàn Thanh tra chưa thống nhất được việc xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty. Theo đó, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty có thể thay đổi sau khi có kết luận chính thức của Đoàn Thanh tra - Cục Thuế thành phố Hà Nội.

10. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63.590.549.042	57.944.997.991
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	63.590.549.042	57.944.997.991
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	39.000.000	39.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.631	1.486
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.631	1.486

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2020 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do tại thời điểm lập báo cáo tài chính này chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hàng năm, Công ty căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được cuối năm, Đại hội đồng cổ đông sẽ quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể. Do đó, số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông sau ngày lập báo cáo tài chính này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 04/01/2021, Cục Thuế thành phố Hà Nội và Công ty đã lập biên bản làm việc về thanh tra thuế năm 2018, 2019 tại Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh nhưng chưa đưa ra số liệu kết luận cụ thể về số thuế TNDN được hưởng ưu đãi do giữa Công ty và Đoàn Thanh tra chưa thống nhất được việc xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty.

Ngoài ra, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Thông tin về các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	Cổ đông/nhà đầu tư
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	Nhân sự quản lý chủ chốt

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Bán hàng (bán điện)	230.193.813.189	231.358.851.575

c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Phải thu tiền bán điện	24.958.652.637	20.341.824.186

d) Thù lao và thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị	1.256.330.435	1.421.618.421
Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	1.877.508.590	1.874.876.095
Ban kiểm soát	485.578.741	451.175.000

3. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thủy điện và hoạt động khác là bán chứng chỉ năng lượng tái tạo (I-RECS). Trong kỳ, hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ và không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính (sản xuất, kinh doanh thủy điện) của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thủy điện. Nhà máy thủy điện của Công ty được xây dựng và vận hành tại tỉnh Sơn La và Cao Bằng. Doanh thu, kết quả hoạt động chính của Công ty theo vị trí địa lý và tài sản bộ phận chủ yếu như sau:

Chỉ tiêu	Cao Bằng	Sơn La	Tổng cộng
Doanh thu thuần Bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.341.275.691	196.955.770.758	230.297.046.449
Khấu hao và chi phí phân bổ	28.034.285.205	133.628.050.381	161.662.335.586
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.306.990.486	63.327.720.377	68.634.710.863
Tổng Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-
Tài sản bộ phận	110.831.815.023	654.712.967.636	765.544.782.659
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	110.831.815.023	654.712.967.636	765.544.782.659
Nợ phải trả bộ phận	36.210.952.108	213.907.711.523	250.118.663.631
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	36.210.952.108	213.907.711.523	250.118.663.631

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Người lập biểu

Tạ Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Bùi Tuyết Vân

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Phụ lục 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	940.608.667.230	350.469.961.838	6.475.120.001	203.521.441	-	1.297.757.270.510
Số tăng trong năm	4.770.748.982	431.700.000	-	-	-	5.202.448.982
Mua trong năm	-	431.700.000	-	-	-	431.700.000
ĐT XDCB hoàn thành	4.770.748.982	-	-	-	-	4.770.748.982
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	1.877.656.296	-	-	-	-	1.877.656.296
Thanh lý, nhượng bán	1.877.656.296	-	-	-	-	1.877.656.296
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	943.501.759.916	350.901.661.838	6.475.120.001	203.521.441	-	1.301.082.063.196
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	255.479.955.545	246.125.833.054	4.924.856.253	149.793.918	-	506.680.438.770
Số tăng trong năm	34.281.805.291	35.093.816.665	499.268.748	49.062.094	-	69.923.952.798
Khấu hao trong năm	34.281.805.291	35.093.816.665	499.268.748	49.062.094	-	69.923.952.798
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	1.218.350.234	-	-	-	-	1.218.350.234
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	1.218.350.234	-	-	-	-	1.218.350.234
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	288.543.410.602	281.219.649.719	5.424.125.001	198.856.012	-	575.386.041.334
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	685.128.711.685	104.344.128.784	1.550.263.748	53.727.523	-	791.076.831.740
Tại ngày cuối năm	654.958.349.314	69.682.012.119	1.050.995.000	4.665.429	-	725.696.021.862

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

16.456.774.408 đồng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

716.755.043.221 đồng

